

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.437.432.084.668	5.522.339.640.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.215.079.331.489	2.063.705.227.684
1. Tiền	111		183.079.331.489	2.007.636.718.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.032.000.000.000	56.068.509.078
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.702.555.555.556	3.166.281.483.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.702.555.555.556	3.166.281.483.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.781.660.406	62.918.860.283
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.261.327.710	1.087.367.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.976.365.167	14.275.249.557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	57.543.967.529	47.556.243.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	393.933.912.090	199.174.510.906
1. Hàng tồn kho	141		394.381.344.584	199.174.510.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(447.432.494)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.081.625.127	30.259.557.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	22.065.115.079	14.317.038.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.578.181.565	15.762.139.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		438.328.483	180.379.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.028.045.335.648	11.117.988.685.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9.837.262.329.914	10.907.368.582.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	9.780.140.333.873	10.861.313.002.487
- Nguyên giá	222		13.678.066.136.232	13.545.039.880.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.897.925.802.359)	(2.683.726.877.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
1	2	3		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	57.121.996.041	46.055.580.072
- Nguyên giá	228		69.824.844.895	47.157.423.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.702.848.854)	(1.101.843.106)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	87.563.873.710	46.827.865.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.563.873.710	46.827.865.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		103.216.132.024	163.789.238.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	103.216.132.024	163.789.238.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.465.477.420.316	16.640.328.326.086
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.193.663.215.527	11.033.166.958.901
I Nợ ngắn hạn	310		2.372.244.886.483	4.270.481.897.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	298.370.780.042	287.568.999.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.564.525.172	102.928.923.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	8.090.205.004	35.883.935.350
4. Phải trả người lao động	314		71.820.665.085	85.585.097.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	321.739.802.918	320.291.049.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	53.261.535.084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	165.076.263.996	2.132.062.449.438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1.319.172.808.870	1.250.085.019.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.409.835.396	2.814.888.489
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5.821.418.329.044	6.762.685.060.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	33.175.238.300	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	5.753.087.866.042	6.690.570.382.979
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	15/01/2015
1	2	3		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.155.224.702	38.939.439.653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.271.814.204.789	5.607.161.367.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	6.271.814.204.789	5.607.161.367.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			(3.455.497.769)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		377.904.445.181	287.032.617.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		576.768.576.880	6.713.350.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.645.600.058	1.487.801.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		575.122.976.822	5.225.549.543
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.141.182.728	22.870.897.075
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.465.477.420.316	16.640.328.326.086

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2016



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng





L. Tổng Giám đốc

Lê Ngọc Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/12/2015

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	2	3	5			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.721.866.246.576		5.671.679.632.358	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.658.033.047		87.468.200.037	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.716.208.213.529		5.584.211.432.321	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.313.430.687.299		3.930.118.808.398	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		402.777.526.230		1.654.092.623.923	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	103.449.376.463		286.371.398.381	
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	131.416.191.607		720.179.871.213	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.533.895.385		232.444.268.230	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	16.606.421.262		252.619.919.807	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	65.626.020.600		206.302.751.399	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		292.578.269.224		761.361.479.885	
11. {30-20+(21-22)-(24+25)}						
12. Thu nhập khác	31	VI.06	4.366.912.349		7.172.046.419	
13. Chi phí khác	32	VI.07	3.724.742.540		4.697.656.010	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		642.169.809		2.474.390.409	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		293.220.439.033		763.835.870.294	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.172.599.156		4.155.506.935	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		290.047.839.877		759.680.363.359	
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		289.731.662.430		755.298.894.752	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		316.177.447		4.381.468.607	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	411		1.088	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cá-Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU

LÊ NGỌC MINH THỊ

TP. CÀ MAU PHỤ TÙNG GIÁM ĐỐC

K. Tổng Giám đốc

Đinh Như Cường

K. Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG

Kế toán tổng hợp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		763.835.870.294	
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.227.922.675.389	
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		342.827.589.920	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.734.066.156)	
- Chi phí lãi vay	06		232.444.268.230	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.399.296.337.677	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.928.800.977	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(195.206.833.678)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.349.899.469.405)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52.825.029.738	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(241.843.130.703)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.716.530.306)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		172.000.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.118.052.773)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		622.438.151.527	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(244.425.856.187)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		382.077.637	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.005.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.277.282.094.080	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.634.912.552	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		175.873.228.082	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Năm trước
1	2	3		
3. Tiền thu từ đi vay	33		13.638.084.292	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.267.144.266.721)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(393.431.093.375)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.646.937.275.804)</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(848.625.896.195)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.063.705.227.684	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.215.079.331.489	

Đinh Nhật Cường

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Đinh Nhật Cường

ĐINH NHẬT CƯỜNG
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí

P. Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
M.S.D.N. 2009
TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2015 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 15/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát

của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự

kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý IV/2015, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	15/01/2015
Tiền mặt	304.023.932	224.125.074
Tiền gửi ngân hàng	182.775.307.557	2.007.412.593.532
Các khoản tương đương tiền (*)	1.032.000.000.000	56.068.509.078
Cộng	1.215.079.331.489	2.063.705.227.684

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.702.555.555.556	2.702.555.555.556		3.166.281.483.374	3.166.281.483.374	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	15/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ	6.817.482.477	2.000.000
- DNTN Thuận Phát	-	715.921.800
- Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	208.304.250	246.071.452
- Cty TNHH Trung An	113.481.500	
- Cty TNHH SX TM XNK Trí Hưng	119.839.500	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.219.983	123.373.983
Cộng	7.261.327.710	1.087.367.235

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	32.722.931.077	23.618.288.350
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ	19.718.000.000	19.718.000.000
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.858.444.400	1.854.434.950
- Phải thu khác	3.244.592.052	2.365.520.191
Cộng	57.543.967.529	47.556.243.491

V.05 Hàng tồn kho

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		2.266.323.450	
- Nguyên liệu, vật liệu	140.542.962.346		65.465.719.290	
- Công cụ, dụng cụ	1.313.881.821		30.690.000	
- Chi phí SXKD dở dang	182.939.359.238		65.620.130.244	
- Thành phẩm	37.191.365.834	(447.432.494)	12.913.695.785	
- Hàng gửi bán	32.393.775.345		52.877.952.137	
	394.381.344.584	(447.432.494)	199.174.510.906	-

V.06 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 15/01/2015	3.152.236.508.350	10.253.419.418.770	42.489.649.611	38.205.712.488	58.688.591.244	13.545.039.880.463
Mua trong năm	35.453.678.928	14.567.030.936	10.910.514.773	15.020.367.977	-	75.951.592.614
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.806.022.057	4.391.386.356	-	-	-	59.197.408.413
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.122.745.258	-	2.122.745.258
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>3.242.496.209.335</u>	<u>10.272.377.836.062</u>	<u>53.400.164.384</u>	<u>51.103.335.207</u>	<u>58.688.591.244</u>	<u>13.678.066.136.232</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 15/01/2015	773.184.380.465	1.864.144.252.026	17.107.115.437	14.104.480.971	15.186.649.077	2.683.726.877.976
Khấu hao trong năm	305.316.996.949	891.375.310.896	8.953.449.488	9.951.715.635	724.196.673	1.216.321.669.641
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.122.745.258	-	2.122.745.258
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.078.501.377.414</u>	<u>2.755.519.562.922</u>	<u>26.060.564.925</u>	<u>21.933.451.348</u>	<u>15.910.845.750</u>	<u>3.897.925.802.359</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 15/01/2015	<u>2.379.052.127.885</u>	<u>8.389.275.166.744</u>	<u>25.382.534.174</u>	<u>24.101.231.517</u>	<u>43.501.942.167</u>	<u>10.861.313.002.487</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.163.994.831.921</u>	<u>7.516.858.273.140</u>	<u>27.339.599.459</u>	<u>29.169.883.859</u>	<u>42.777.745.494</u>	<u>9.780.140.333.873</u>

V.07 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 15/01/2015	33.175.238.300	80.000.000	13.285.764.878	616.420.000	47.157.423.178
Mua sắm trong năm	158.417.027	14.000.000.000	8.509.004.690	-	22.667.421.717
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>33.333.655.327</u>	<u>14.080.000.000</u>	<u>21.794.769.568</u>	<u>616.420.000</u>	<u>69.824.844.895</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 15/01/2015	-	59.999.998	965.619.129	76.223.979	1.101.843.106
Khấu hao trong năm	1.851.265.406	3.342.116.198	6.209.969.173	197.654.971	11.601.005.748
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>1.851.265.406</u>	<u>3.402.116.196</u>	<u>7.175.588.302</u>	<u>273.878.950</u>	<u>12.702.848.854</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 15/01/2015	<u>33.175.238.300</u>	<u>20.000.002</u>	<u>12.320.145.749</u>	<u>540.196.021</u>	<u>46.055.580.072</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>31.482.389.921</u>	<u>10.677.883.804</u>	<u>14.619.181.266</u>	<u>342.541.050</u>	<u>57.121.996.041</u>

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm của Nhà máy đạm Cà Mau
- Kho chứa Ure
- Phần mềm SAP FPT
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy

	31/12/2015	15/01/2015
	-	39.327.548.592
	70.503.986.360	2.605.375.433
	13.639.885.065	-
	1.788.951.028	-

- Bồn chưa Ni tơ cho Nhà máy đạm Cà Mau	-	2.075.879.364
- Các công trình khác	1.631.051.257	2.819.061.645
	87.563.873.710	46.827.865.034

V.09 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	15/01/2015
	22.065.115.079	14.317.038.563
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	14.615.383.401	12.921.201.403
- Công cụ, dụng cụ xuất dung	157.743.464	
- Chi phí gia hạn bảo hành	2.349.095.207	
- Chi phí khác	4.942.893.007	1.395.837.160
b) Dài hạn	103.216.132.024	163.789.238.278
- Lợi thế kinh doanh	93.026.351.508	136.962.280.053
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau	-	20.714.176.934
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS	5.865.446.726	-
- Chi phí khác	4.324.333.790	6.112.781.291
	125.281.247.103	178.106.276.841

V.10 Phải trả người bán

	31/12/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	298.370.780.042	298.370.780.042	287.568.999.346	287.568.999.346
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163.690.892.638	163.690.892.638	178.721.870.037	178.721.870.037
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.195.795.664	25.195.795.664	16.431.173.483	16.431.173.483
- Công ty CP TM Vận tải Á Đông	-	-	-	-
- Công ty cổ phần FA	9.603.325.416	9.603.325.416	-	-
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	10.857.501.008	10.857.501.008	-	-
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	320.490.951	320.490.951	-	-
- Cty TNHH SX TM Thái Anh	454.136.760	454.136.760	-	-
- Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	519.337.500	519.337.500	-	-
- Các đối tượng khác	87.729.300.105	87.729.300.105	92.415.955.826	92.415.955.826
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	298.370.780.042	298.370.780.042	287.568.999.346	287.568.999.346

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	15/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng nội địa		3.144.531.791	2.669.292.572	475.239.219
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		91.959.430	91.959.430	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.878.331.548	16.330.831.725	14.987.524.080	4.221.639.193
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.914.002.522	3.975.126.940	33.716.530.306	3.172.599.156
- Thuế tài nguyên	91.601.280	992.839.680	992.839.680	91.601.280
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		237.135.122	237.135.122	-
- Thuế khác		644.100.606	514.974.450	129.126.156
	35.883.935.350	25.416.525.294	53.210.255.640	8.090.205.004

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (theo thuyết minh số 16 Thuế thu nhập hiện hành). Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	321.739.802.918	320.229.391.257
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.396.458.884	228.227.076.919
+ Phí quản lý phải trả	30.396.458.884	1.372.611.000
+ Tiền khí phải trả	-	226.854.465.919
- Chi phí bảo lãnh phải trả	5.024.632.809	8.941.340.335
- Tiền điện phải trả Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	7.343.944.420
- Trích trước chi phí an sinh xã hội		7.825.560.463
- Chi phí bảo hiểm và phúc lợi	16.387.000.000	
- Lãi vay	56.764.718.316	66.166.535.399
- Phí kiểm toán	75.000.000	
- Chi phí phải trả khác		1.786.591.594
	321.739.802.918	320.291.049.130

V.13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	165.076.263.996	2.132.062.449.438
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	76.525.201.368	76.525.201.368
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	6.907.915.814	6.907.915.814
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	78.762.527.920	2.050.804.796.892
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp	-	390.233.293.375
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	1.582.056.475.597
Quỹ thưởng an toàn	-	130.337.824
Kinh phí công đoàn	1.698.631.996	1.848.455.959
Bảo hiểm xã hội	123.402.760	
Bảo hiểm y tế	21.382.327	
Bảo hiểm thất nghiệp	12.426.076	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	311.000.000
Thuế TNDN phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	-	1.176.849.040
Phải trả ngắn hạn khác	7.932.691.549	1.265.808.355
b) Dài hạn	33.175.238.300	33.175.238.300
Phải trả ngân sách nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất	33.175.238.300	33.175.238.300
	198.251.502.296	2.165.237.687.738

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và lô 46 Cái Nước theo phụ lục số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ Tập đoàn dầu khí Việt Nam.

V.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.319.172.808.870	1.319.172.808.870	1.343.016.366.234	1.273.928.577.103	1.250.085.019.739	1.250.085.019.739
b) Vay dài hạn	5.753.087.866.042	5.753.087.866.042	386.113.319.211	1.323.595.836.148	6.690.570.382.979	6.690.570.382.979
	7.072.260.674.912	7.072.260.674.912	1.729.129.685.445	2.597.524.413.251	7.940.655.402.718	7.940.655.402.718

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh

6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCombank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quy đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	-	-	-	(3.455.497.769)	-	287.032.617.231	6.713.350.648	22.870.897.075
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								755.298.894.752	4.381.468.607
- Tăng khác					3.455.497.769				
- Giảm vốn trong năm nay									
- Tạm trích quỹ ĐTPT							90.871.827.950	(90.871.827.950)	
- Tạm trích quỹ KTPL								(91.039.581.570)	(913.441.954)
- Chia cổ tức cho cổ đông								(3.332.259.000)	(3.197.741.000)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	-	-	-	-	-	377.904.445.181	576.768.576.880	23.141.182.728

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- + Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- + Các cổ đông khác

	31/12/2015	15/01/2015
	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	31/12/2015	15/01/2015
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Vốn điều lệ của công ty con

Trong đó:

Vốn góp của Công ty

Vốn góp của cổ đông thiểu số

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số

	31/12/2015
	32.650.000.000
	16.661.000.000
	15.989.000.000
	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2015	15/01/2015
Tổng tài sản	41.829.274.659	46.333.758.543
Tổng nợ phải trả	(18.688.091.931)	(23.462.861.468)
	23.141.182.728	22.870.897.075
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	15.989.000.000	15.989.000.000
Các quỹ khác	1.191.516.362	439.320.788
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.960.666.366	6.442.576.287

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng hóa	222.919.914.718
- Doanh thu bán ure	5.310.099.595.480
+ Bán trong nước	5.052.207.581.860
+ Xuất khẩu	257.892.013.620
- Doanh thu bán Amo	112.730.522.160
- Doanh thu khác	25.929.600.000
Cộng	5.671.679.632.358

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay
Trong đó:	
- Chiết khấu thương mại	81.972.185.037
- Giảm giá hàng bán	5.496.015.000
- Hàng bán bị trả lại	-
Cộng	87.468.200.037

VI.03 Giá vốn hàng bán	Năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	194.368.923.440
- Giá vốn của Ure	3.664.799.463.258
- Giá vốn của Amo	63.139.324.426
- Giá vốn hàng hóa khác	7.811.097.274
Cộng	3.930.118.808.398

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	166.445.617.067
- Lãi chênh lệch tỷ giá	119.925.781.314
Cộng	286.371.398.381

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay
- Lãi tiền vay	232.444.268.230
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	471.518.774.106
- Chi phí tài chính khác	16.216.828.877
Cộng	720.179.871.213

VI.06 Thu nhập khác	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	382.077.637
- Tiền phạt thu được	1.379.534.904
- Các khoản khác	5.410.433.878
Cộng	7.172.046.419

VI.07 Chi phí khác	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	27.500.000
- Các khoản khác.	4.670.156.010
Cộng	4.697.656.010

VI.08 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	
- Chi phí nhân viên quản lý	55.664.953.135
- Chi phí khấu hao	16.469.578.078
- Chi phí quản lý hành chính, phí và lệ phí	3.902.340.835
- Dịch vụ mua ngoài	14.445.102.312
- Chi phí đào tạo	12.064.529.403
- Nhiên liệu, xăng xe vận chuyển đưa rước CBCNV	1.760.240.761
- Chi phí công tác	10.113.466.300
- Phí quản lý	29.023.847.884
- Điều chỉnh phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	43.935.928.545
- Các khoản chi phí quản lý khác	18.922.764.146
Cộng	206.302.751.399

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	
- Chi phí nhân viên	13.843.105.994
- Chi phí khấu hao	1.265.319.037
- Chi phí logistic	90.106.015.886
- Chi phí đào tạo	222.141.294
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	75.917.878.358
- Chi phí an sinh xã hội	57.245.364.337
- Dịch vụ mua ngoài	3.589.795.895
- Các khoản chi phí bán hàng khác	10.430.299.006
Cộng	252.619.919.807

VI.09 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.993.133.393.222
- Chi phí nhân công.	259.226.380.118
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	1.161.757.631.389

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	60.332.045.653
- Chi phí khác bằng tiền.	914.592.029.222
Cộng	4.389.041.479.604

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	4.155.506.935
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	
Cộng	4.155.506.935

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	759.680.363.359
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	183.577.047.048
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	576.103.316.311
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.088

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.

- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	
Bán hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	69.420.000.000	
	69.420.000.000	
	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.693.509.729.798	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	214.738.107.222	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	146.704.833.031	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	4.985.876.870	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.649.750.089	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.137.268.841	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.054.076.000	
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	51.321.110.951	
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.951.874.739	
Cộng	2.135.052.627.541	
	Từ ngày 15/01/2015 đến 31/12/2015	
Thu nhập của Ban giám đốc	5.805.534.639	
Số dư chủ yếu của các bên liên quan		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2015	15/01/2015
Công ty CP Đầu tư và vận tải Dầu khí Việt Nam (FALCON ITPc)	260.589.000	
Cộng	260.589.000	

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	15/01/2015
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	5.323.611.111	5.916.164.954
Cộng	25.041.611.111	25.634.164.954

Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2015	15/01/2015
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163.690.892.638	178.721.870.037
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25.195.795.664	16.431.173.483
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.010.621.230	2.916.357.002
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Chế biến Dầu khí	529.574.070	2.201.979.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	999.784.848	1.505.144.281
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	666.608.000	55.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	275.000.000	385.000.000
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	-	5.845.207.500
Cộng	192.368.276.450	208.062.231.959

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015	15/01/2015
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3.165.961.760	187.500.000
Cộng	3.165.961.760	187.500.000

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	15/01/2015
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	78.762.527.920	2.050.804.796.892
Ban quản lý cụm KĐĐ Cà Mau	76.525.201.368	76.525.201.368
Cộng	155.287.729.288	2.127.329.998.260

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

Kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau bắt đầu từ ngày 15/01/2015 (Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần

Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2015); do đó, không có số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2016



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



Kế toán trưởng

Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí
T. Tổng Giám đốc

